PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA
Số: 92QĐ-THCS HH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách, nguồn khác QII và tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác 6 tháng đầu năm 2022 của trường THCS Hiệp Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách,tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Xét đề nghị của tổ văn phòng về việc công khai Tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác QII và tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác 6 tháng đầu năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác QII/2022 và tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách, nguồn khác 6 tháng đầu năm 2022 của trường THCS Hiệp Hòa *(đính kèm theo biểu số 03 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng(Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3(T/h) ;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX QUẢNG YÊN TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HIỆP HÒA

Nguyễn Thị Diên

TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA
Chương: 622; Khoản 073

Biểu số 03
Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH - QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 92/QĐ-THCS HH ngày 05/7/2022 của Trường THCS Hiệp Hòa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2022, như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**140**	**0,000**	**0%**	**0%**	
1	Số thu phí, lệ phí	140	0,000	0%	**0%**	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	***Chi quản lý hành chính***					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**					
1	Học phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.325**	**1.392,552**	**26%**	**110%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**5.325**	**1.392,552**	**26%**	**110%**	
1	**Chi quản lý hành chính**					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5.325**	**1.392,552**	**26%**	**110%**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.066	1.313,079	26%	107%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	259	79,473	31%	211%	

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Diên

TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA
Chương: 622; Khoản 073

Biểu số 03
Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 92/QĐ-THCS HH ngày 05/7/2022 của Trường THCS Hiệp Hòa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022, như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**140,00**	**0,000**	**0%**	**0%**	
1	Số thu phí, lệ phí	140,00	0,000	0%	0%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	***Chi quản lý hành chính***					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**					
1	Học phí					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**5.325**	**2.634,8**	**49%**	**101%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**5.325**	**2.634,8**	**49%**	**101%**	
1	**Chi quản lý hành chính**					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5.325**	**2.634,8**	**49%**	**101%**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.066	2.555,3	50%	99%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	259	79,5	31%	211%	

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Diên

Người ký: Hoàng Thị Vân Thủy
Ngày ký: 04/07/2022 08:16:14
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Mã ĐVQHNS: 1027584

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	259.000.000	0	259.000.000	259.000.000	79.473.834	79.473.834	0	0	0	179.526.166
13	073	00000	0	5.187.000.000	-121.000.000	5.066.000.000	5.066.000.000	1.313.079.635	2.555.315.399	0	0	0	2.510.684.601
Cộng:			0	5.446.000.000	-121.000.000	5.325.000.000	5.325.000.000	1.392.553.469	2.634.789.233	0	0	0	2.690.210.767
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 7 năm 2022

Kế toán | **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Khắc Nam

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 04/07/2022 08:16:14
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Vân Thủy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Ngày ký: 01/07/2022 10:16:45
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Người ký: Nguyễn Thị Diên
Ngày ký: 01/07/2022 10:19:41
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Nguyễn Thị Diên

Người ký: Hoàng Thị Vân Thủy
Ngày ký: 04/07/2022 08:16:08
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà

Mã ĐVQHNS: 1027584

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	577.461.651	1.158.035.681	577.461.651	1.158.035.681
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	6.705.000	13.410.000	6.705.000	13.410.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	4.426.655	4.426.655	4.426.655	4.426.655
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	894.000	1.788.000	894.000	1.788.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	167.176.659	334.925.478	167.176.659	334.925.478
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	894.000	1.788.000	894.000	1.788.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	96.703.278	191.624.774	96.703.278	191.624.774
Chi khác	13	073	6299	00000	3.400.000	10.200.000	2.639.989	5.434.389	6.039.989	15.634.389
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	119.215.708	238.600.799	119.215.708	238.600.799
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	20.436.979	40.902.994	20.436.979	40.902.994
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	13.829.412	27.474.076	13.829.412	27.474.076
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	6.455.353	12.920.384	6.455.353	12.920.384
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	4.927.995	6.834.937	4.927.995	6.834.937
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	633.600	1.584.000	633.600	1.584.000
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	0	18.968.000	0	18.968.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	18.090.000	21.233.700	18.090.000	21.233.700

Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	15.763.120	114.213.050	15.763.120	114.213.050
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	4.119.514	8.231.800	4.119.514	8.231.800
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	1.456.000	1.456.000	1.456.000	1.456.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
Khoán công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	23.400.000	46.800.000	23.400.000	46.800.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	36.237.000	36.237.000	36.237.000	36.237.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	0	9.850.260	0	9.850.260
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	10.070.340	16.208.040	10.070.340	16.208.040
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	17.695.000	17.695.000	17.695.000	17.695.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6956	00000	0	0	21.457.000	21.457.000	21.457.000	21.457.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	19.065.792	20.575.792	19.065.792	20.575.792
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	82.633.190	85.633.190	82.633.190	85.633.190
Chi tiếp khách	13	073	7761	00000	0	0	9.542.400	9.542.400	9.542.400	9.542.400
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	13.740.000	52.754.000	13.740.000	52.754.000
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	37.664.834	37.664.834	37.664.834	37.664.834
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	073	6151	00000	0	0	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	26.250.000	26.250.000	26.250.000	26.250.000
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	7.599.000	7.599.000	7.599.000	7.599.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	073	7004	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
				Cộng:	3.400.000	10.200.000	1.389.153.469	2.624.589.233	1.392.553.469	2.634.789.233
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 7 năm 2022

Kế toán	**Kế toán trưởng**
	(Ký tên, đóng dấu)
Đinh Khắc Nam	Người ký: Hoàng Văn Thùy Ngày ký: 04/07/2022 08:16:03 Chức danh: Trưởng phòng Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên
	Hoàng Vân Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2022

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng đơn vị**
	(Ký tên, đóng dấu)
Người ký: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt Ngày ký: 01/07/2022 10:13:39 Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà	Người ký: Nguyễn Thị Diên Ngày ký: 01/07/2022 10:19:52 Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hiệp Hoà
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Diên